

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA SƯ PHẠM
BỘ MÔN SƯ PHẠM NGỮ VĂN**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
& CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

CỬ NHÂN SƯ PHẠM NGỮ VĂN

Cần Thơ, 2020

MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN

I. Mô tả chương trình đào tạo

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn được mô tả như sau:

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Sư phạm Ngữ Văn
Tên chương trình (tiếng Anh)	Vietnamese Linguistics and Literature Teacher Education
Mã số ngành đào tạo	7140217
Trường cấp bằng	Trường Đại học Cần Thơ
Tên gọi văn bằng	Cử nhân Sư phạm Ngữ Văn
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu	141 tín chỉ
Hình thức đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm (tối đa 8 năm)
Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương Sinh viên học văn bằng 2 Sinh viên cao đẳng học liên thông đại học
Thang điểm đánh giá	Thang điểm 4
Điều kiện tốt nghiệp	- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo (đạt 141 tín chỉ); điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4); - Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh phải đạt từ 5.0 trở lên (theo thang điểm 10); - Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.
Vị trí việc làm	- Giáo viên, giảng viên tại các trường trung học, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.

	- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu giáo dục. - Chuyên viên và cán bộ quản lý ở các trường học, các Phòng giáo dục, các Sở giáo dục.
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Sư phạm Ngữ Văn, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo. - Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.
Chương trình tham khảo khi xây dựng	- Luật Giáo dục Đại học sửa đổi (2018); Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông (Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT). - Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn của các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Thái Nguyên, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh; Chuẩn giáo viên Ngôn ngữ Anh (English Language Arts) của Mỹ.
Thời gian cập nhật bản mô tả	Tháng 06 năm 2020

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ Văn đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn Ngữ Văn trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tiếp tục học ở bậc cao hơn.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;
- Rèn luyện cho sinh viên tác phong sư phạm, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa;
- Hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên đáp ứng Chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành;
- Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn vững vàng cho sinh viên, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

3. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ Văn trình độ đại học, người học có khả năng:

3.1 Kiến thức

3.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh và các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước.

b. Diễn giải được những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt chuẩn mực và công nghệ thông tin trong giao tiếp và trong hoạt động chuyên môn.

c. Đạt được trình độ tiếng Anh hoặc tiếng Pháp bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Giải thích được các kiến thức về giáo dục học, tâm lý học và khoa học xã hội.

b. Phân tích được được các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn học Ngữ Văn theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh, quy trình thực hiện một nghiên cứu về khoa học giáo dục.

c. Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của phụ huynh học sinh, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

3.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nhận biết và vận dụng được kiến thức ngôn ngữ (tiếng Việt, Hán – Nôm, ...) trong học thuật cũng như trong giao tiếp;

b. Nhận biết và vận dụng được các kiến thức văn học (lí luận văn học, lịch sử và phê bình văn học) vào việc phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học cụ thể (tác giả, tác phẩm, trào lưu văn học, giai đoạn văn học, ...) trong văn học Việt Nam và văn học nước ngoài.

c. Phân tích được quy trình thực hiện một nghiên cứu về khoa học cơ bản.

3.2 Kỹ năng

3.2.1 Kỹ năng cứng

a. Phát triển chuyên môn bản thân (chủ động nghiên cứu, cập nhật những kiến thức, kỹ năng mới bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau) và hỗ trợ đồng nghiệp cùng phát triển.

b. Xây dựng kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch giáo dục và dạy học phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương

c. Thực hiện được kế hoạch giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp giáo dục và dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế;

d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh;

đ. Tư vấn và hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập và rèn luyện.

3.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu; đọc hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ trong hoạt động giáo dục và dạy học;

b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá; tư duy phản biện và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác; khả năng học tập suốt đời;

c. Xây dựng được mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh;

d. Xây dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ.

3.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật;

b. Thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo; tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục;

c. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với nghề nghiệp.

4. Tiêu chí tuyển sinh

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO (2)		CHUẨN ĐẦU RA (3)																				
		Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)									Thái độ/Mức độ tự chủ)		
		Khối kiến thức giáo dục ĐC (3.1.1)			Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)			Kỹ năng cứng (3.2.1)					Kỹ năng mềm (3.2.2)				(3.3)		
		a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	đ	a	b	c	d	a	b	c
1	2.2.a	x	x	x		x					x					x			x	x		
2	2.2.b				x	x	x					x	x		x			x	x		x	x
3	2.2.c	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	2.2.d							x	x	x	x	x	x	x		x	x		x		x	x

5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA																					
Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																		
			Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)								Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân)	
			(3.1.1)			(3.1.2)			(3.1.3)			(3.2.1)				(3.2.2)				(3.3)	
a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	đ	a	b	c	d	a	b	c	
Khối kiến thức giáo dục đại cương																					
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	1														1	1		1	
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	1														1	2		1	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2														1	2		1	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	3														2	3		1	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	2							1								1			
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)			1					1					1			1			

MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA																						
Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)								Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân)		
			(3.1.1)			(3.1.2)			(3.1.3)			(3.2.1)					(3.2.2)				(3.3)	
a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	đ	a	b	c	d	a	b	c		
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)			2										1				1			
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)			2										1				1			
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)			1										1				1			
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)			2										1				1			
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)			3										1				2			
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)			1										1				1			
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)			2										1				1			
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)			2										1				2			
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)			1										1				1			
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)			2										1				1			
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)			3										1				2			
18	TN033	Tin học căn bản (*)		2											1				1			
19	TN034	TT Tin học căn bản (*)		1											2				2			
20	ML014	Triết học Mác-Lênin		1											1				1	1	1	
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác- Lênin		1											1				1	1	1	
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học		1											1				1			
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		1											1				1			
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh		2											1				1	1	1	
25	KL001	Pháp luật đại cương	1												1				1			
26	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	1												1				1	1	1	
27	SP009	Tâm lý học đại cương	1											1					1		1	
28	ML007	Logic học đại cương	1												1				1			
29	XH012	Tiếng Việt thực hành		1					1						1				1		1	
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	1	1											1				1			
31	XH028	Xã hội học đại cương	1												1				1	1	1	
32	KN001	Kỹ năng mềm	1	1											1				1		1	

MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA																						
Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)								Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân)		
			(3.1.1)			(3.1.2)			(3.1.3)			(3.2.1)				(3.2.2)				(3.3)		
a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	đ	a	b	c	d	a	b	c		
33	KN002	Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp	1	1												1			1			
Khối kiến thức cơ sở ngành																1						
34	SP010	Tâm lý học sư phạm				2								2					1	1	1	
35	SP079	Giáo dục học				1	1							1					1	1	1	
36	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông				1		1						1	1	1	1	1	1	1	1	
37	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững				1								1	1	1		1	1	1	1	
38	SG394	Giáo dục hòa nhập				1								1	1	1		1	1	1	1	
39	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục					1							1	1	1	1	1	1	1	1	
40	SG420	Lý luận dạy học Ngữ Văn và KHXH					1								1						1	
41	SG139	Phương pháp dạy học Ngữ Văn					1							1		1			1		1	
42	SG429	Phát triển chương trình Ngữ Văn và KHXH					1	1						1				1	1		1	
43	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn và KHXH					1	2						1	1	2	2	1	1	1	1	
44	SG208	Ứng dụng CNTT trong dạy học Ngữ Văn						2							1						1	
45	SG209	Tập giảng Ngữ Văn					1	2						2	1	2	2	1	2	2	1	
46	SG210	Kiên tập sư phạm						2								2	2	2	2	2	1	
47	SG211	Thực tập sư phạm					1	2	3					3	3	3	3	3	2	3	3	
48	SG350	Thực tế ngoài trường Ngữ Văn					1							1					2		2	
49	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1				1							1					1		1	
50	SG454	VB nghị luận và PP dạy VBNL						2							1						1	
51	SG102	Ngôn ngữ học đại cương							1					1				1	1		1	
52	SG455	VB thông tin và PP dạy VBTT					1	2							1						1	
53	XN219	Phê bình văn học văn học Việt Nam hiện đại					1							1				1	1		1	
Khối kiến thức chuyên ngành																						
54	SP513	Nguyên lý lý luận văn học							1					1					1		1	
55	SG374	Tác phẩm văn học và thể loại văn học							1					1					1		1	

MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA																						
Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)								Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân)		
			(3.1.1)			(3.1.2)			(3.1.3)			(3.2.1)				(3.2.2)				(3.3)		
a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	đ	a	b	c	d	a	b	c		
56	SP531	Tiền trình văn học							2							2						1
57	SP512	Văn học dân gian Việt Nam							1			1				1						1
58	SP515	Văn học Việt Nam trung đại 1 (thế kỷ X – nửa đầu XVIII)						1	1		1					1						1
59	SG212	Văn học Việt Nam trung đại 2 (nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu XIX)						1	1		1	1	1							1		1
60	SG213	Văn học Việt Nam trung đại 3 (nửa cuối thế kỷ XIX)							2			1				1						1
61	SG214	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1900 - 1930)							1		1					1	1					1
62	SG215	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1930 - 1945)							1			1					1					1
63	SG216	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (1945 - 1975)						1	2		1	1								1		1
64	SG217	Văn học Việt Nam hiện đại 4 (1975 - 2000)						2	2		1	1								1		1
65	SP529	Văn học Nga							1				1		1		1					1
66	SP527	Văn học Châu Âu							1		1			1			1					1
67	SG218	Văn học Châu Á							1		1			1			1					1
68	SP534	Văn học Châu Mỹ							1				1		1		1				1	1
69	SG377	Văn bản Hán văn Trung Quốc						1	1		1					1					1	1
70	SG219	Văn bản Hán văn Việt Nam						1	1		1					1	1			1		1
71	SG220	Văn bản chữ Nôm						1	1		1	1				1	1					1
72	SG294	Ngữ âm học tiếng Việt						1			1					1	1				1	1
1	SG295	Từ vựng học tiếng Việt						1			1					1	1			1	1	
74	SG296	Từ pháp học tiếng Việt						1			1					1				1		1
75	SG297	Cú pháp học tiếng Việt						1			1					1				1		1
76	SP533	Phong cách học tiếng Việt						2			1					2						1
77	SG298	Ngữ dụng học tiếng Việt						2			1					2	1				1	1
78	SP540	Luận văn tốt nghiệp						3	3	3	2	2	2	2		3	3				1	1

MA TRẬN MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA																						
Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)									Kỹ năng (3.2)									Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân)	
			(3.1.1)			(3.1.2)			(3.1.3)			(3.2.1)					(3.2.2)				(3.3)	
a	b	c	a	b	c	a	b	c	a	b	c	d	đ	a	b	c	d	a	b	c		
79	SP539	Tiểu luận tốt nghiệp							2	2	2	2	2	2	2	2					1	
80	SP536	Thơ Đường trong nhà trường phổ thông								1							1				1	
81	SG299	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ Văn ở trường THPT							1	1		1					1		1		1	
82	SP535	Vấn đề đổi mới trong văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX								1		1					1				1	
83	SP537	Văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX								1		1					1				1	
84	SP538	Ý thức cá nhân trong thơ Mới								1						1	1				1	
85	SP596	Văn học Đồng bằng sông Cửu Long sau 1975							1	1		1					1	1			1	1

Ghi chú: 1, 2, 3 là mức độ đóng góp của mỗi học phần trong chương trình đào tạo.

Mức độ đóng góp:

1. Giới thiệu - làm quen: Người học biết và trình bày được kiến thức một cách sơ lược; thực hiện được kỹ năng ở mức độ lặp lại được thao tác.
2. Vận dụng/Tăng cường: Người học hiểu và vận dụng được kiến thức; thực hiện được các kỹ năng ở mức độ thao tác.
3. Thông thạo: Người học vận dụng kiến thức và kỹ năng ở mức độ thông thạo

II. Mô tả chương trình dạy học

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình dạy học ngành Sư phạm Ngữ Văn được mô tả như sau:

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Khối lượng kiến thức toàn khóa : 141 tín chỉ

Khối kiến thức giáo dục đại cương : 43 tín chỉ (Bắt buộc: 28 tín chỉ; Tự chọn: 15 tín chỉ)

Khối kiến thức cơ sở ngành : 36 tín chỉ (Bắt buộc: 32 tín chỉ; Tự chọn: 4 tín chỉ)

Khối kiến thức chuyên ngành : 62 tín chỉ (Bắt buộc: 52 tín chỉ; Tự chọn: 10 tín chỉ)

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8			Bổ trí theo nhóm ngành
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8			Bổ trí theo nhóm ngành
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16			Bổ trí theo nhóm ngành
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56			Bổ trí theo nhóm ngành
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I, II, III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I, II, III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I, II, III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I, II, III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I, II, III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I, II, III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I, II, III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I, II, III
19	TN034	TT.Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I, II, III
20	ML014	Triết học Mác- Lênin	3	3		45				I, II, III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		30		ML014		I, II, III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	3		45		ML016		I, II, III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I, II, III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I, II, III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I, II, III
26	SG009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I, II, III
27	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I, II, III
28	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I, II, III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I, II, III
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I, II, III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I, II, III
32	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I, II, III
33	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			30				I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
34	SG010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I, II, III
35	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I, II, III
36	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I, II, III
37	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2		2	30		SP079		I, II, III
38	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30				
39	SG439	Phương pháp NCKH Giáo dục	2	2						I, II, III
40	SG420	Lý luận dạy học Ngữ Văn và Khoa học xã hội	2	2		30		SP079		I, II, III
41	SG139	Phương pháp dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30	SG112		I, II, III
42	SG429	Phát triển chương trình giáo dục Ngữ Văn và Khoa học xã hội	2	2		15	30	SG112		I, II, III
43	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn và Khoa học xã hội	2	2		15	30	SG139		I, II, III
44	SG208	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30	TN034, SG206		I, II, III
45	SG209	Tập giảng Ngữ Văn	2	2			60	SG207		I, II,
46	SP597	Kiên tập sư phạm	2	2			60	SP079		I, II,
47	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90	SG209, SP597		I, II,
48	SG350	Thực tế ngoài trường Ngữ Văn	2	2			60			I, II,
49	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30				I, II, III
50	SG454	Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận	2	2			60	SG139	SG429	I, II, III
51	SG102	Ngôn ngữ học đại cương	2		2	30				I, II, III
52	SG455	Văn bản thông tin và phương pháp dạy văn bản thông tin	2			30				I, II, III
53	XN219	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2			30				I, II, III
Cộng: 36 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 4 TC)										
54	SP513	Nguyên lý lý luận văn học	2	2		30				I, II
55	SG357	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2		30		SP513		I, II
56	SP531	Tiến trình văn học	2	2		30		SG357		I, II
57	SP512	Văn học dân gian Việt Nam	3	3		45				I, II
58	SP515	Văn học Việt Nam trung đại 1 (thế kỷ X – nửa đầu XVIII)	2	2		30				I, II
59	SG212	Văn học Việt Nam trung đại 2 (nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu XIX)	3	3		45		SP515		I, II
60	SG213	Văn học Việt Nam trung đại 3 (nửa cuối thế kỷ XIX)	2	2		30		SG212		I, II
61	SG214	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1900 - 1930)	2	2		30		SG213		I, II
62	SG215	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1930 - 1945)	2	2		30		SG214		I, II
63	SG216	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (1945 - 1975)	2	2		30		SG215		I, II
64	SG217	Văn học Việt Nam hiện đại 4 (1975 - 2000)	2	2		30			SG216	I, II
65	SP529	Văn học Nga	2	2		30				I, II
66	SP527	Văn học Châu Âu	3	3		45				I, II
67	SG218	Văn học Châu Á	3	3		45				I, II
68	SP534	Văn học Châu Mỹ	2	2		30				I, II
69	SG377	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	2		30				I, II
70	SG219	Văn bản Hán văn Việt Nam	2	2		30		SP522		I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
71	SG220	Văn bản chữ Nôm	2	2		30		SG219		I, II
72	SG294	Ngữ âm học tiếng Việt	2	2		30				I, II
73	SG295	Từ vựng học tiếng Việt	2	2		30		SG294		I,II
74	SG296	Từ pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG295		I,II
75	SG297	Cú pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG296		I,II
76	SP533	Phong cách học tiếng Việt	2	2		30		SG297		I, II
77	SG298	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2		30		SP533		I, II
78	SP540	Luận văn tốt nghiệp - Ngữ Văn	10		10		300	≥ 105 TC		I, II
79	SP539	Tiểu luận tốt nghiệp - Ngữ Văn	4				120	≥ 105 TC		I, II
80	SP536	Thơ Đường trong nhà trường phổ thông	2			30		SP526		I, II
81	SG299	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ Văn ở trường THPT	2			30		SG220		I, II
82	SP535	Vấn đề đổi mới trong văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX	2			30		SG213		I,II
83	SP537	Văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2			30		SG214		I, II
84	SP596	Văn học Đồng bằng sông Cửu Long sau 1975	2			30		SG217		I, II
85	SP538	Ý thức cá nhân trong Thơ Mới	2			30		SG215		I, II
Cộng: 62 TC (Bắt buộc: 52 TC; Tự chọn: 10 TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 112 TC; Tự chọn: 29 TC)										

3. Kế hoạch dạy học

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
HỌC KỲ 1									
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bổ trí theo nhóm ngành	
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bổ trí theo nhóm ngành	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bổ trí theo nhóm ngành	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bổ trí theo nhóm ngành	
5	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			
6	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			
7	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		30			
CỘNG			14	14	0				
HỌC KỲ 2									
8	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4	60			
9	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60			
10	TC100	Giáo dục thể chất 1 (*)	1		1				
11	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45			
12	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009	
13	SP512	Văn học dân gian Việt Nam	3	3		45			
14	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			
15	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033
16	SG294	Ngữ âm học tiếng Việt	2	2		30			
17	SP515	Văn học Việt Nam trung đại 1 (thế kỷ X - nửa đầu XVIII)	2	2		30			
CỘNG			20	15	5				
HỌC KỲ 3									
18	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành
19	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3		3	45		FL001	
20	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014	
21	SP513	Nguyên lý lý luận văn học	2	2		30			
22	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010	
23	SG212	Văn học Việt Nam trung đại 2 (nửa cuối XVIII - nửa đầu XIX)	3	3		45		SP515	
24	SG295	Từ vựng học tiếng Việt	2	2		30		SG294	
25	TC100	Giáo dục thể chất 2 (*)	1		1				
26	KN001	Kỹ năng mềm	2		2	20	20		
27	ML007	Logic học đại cương	2			30			
28	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			
31	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			30			
CỘNG			18	12	6				
HỌC KỲ 4									
32	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		3	45		XH024	
33	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002	
34	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016	
35	SG420	Lý luận dạy học Ngữ Văn & khoa học Xã hội	2	2		30		SP079	
36	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079	
37	SG374	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	2		30		SP513	
38	SG213	Văn học Việt Nam trung đại 3 (nửa cuối thế kỷ XIX)	2	2		30		SG212	
39	SP527	Văn học Châu Âu	3	3		45			
40	SG377	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	2		30			
41	SG296	Từ pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG295	
CỘNG:			20	17	3				
HỌC KỲ 5									
42	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018	
43	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục	2	2		15	30	SG439	
44	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2		2	30		SP079	
45	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30			
46	SG139	Phương pháp dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30	SG420	
47	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60	SP079	
48	SG214	Văn học Việt Nam hiện đại 1 (1900 - 1930)	2	2		30		SG213	
49	SP531	Tiến trình văn học	2	2		30		SG374	
50	SP529	Văn học Nga	2	2		30			
51	SG219	Văn bản Hán văn Việt Nam	2	2		30		SG377	
52	SG297	Cú pháp học tiếng Việt	2	2		30		SG296	
CỘNG:			20	18	2				
HỌC KỲ 6									
53	SG350	Thực tế ngoài trường Ngữ Văn	2	2			60	SG350	
54	TC100	Giáo dục thể chất 3 (*)	1		1				
55	SG455	Văn bản thông tin và phương pháp dạy văn bản thông tin	2		2	30			
56	SG102	Ngôn ngữ học đại cương	2			30			
57	XN219	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2			30			
58	SG215	Văn học Việt Nam hiện đại 2 (1930 - 1945)	2	2		30		SG214	
59	SG218	Văn học Châu Á	3	3		45			
60	SP534	Văn học Châu Mỹ	2	2		30			
61	SG220	Văn bản chữ Nôm	2	2		30		SG219	
62	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30			

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành
63	SG429	Phát triển chương trình giáo dục Ngữ Văn & khoa học Xã hội	2	2		30		SG420	
64	SG208	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ Văn	2	2		15	30	TN034	
CỘNG:			20	17	3				
HỌC KỲ 7									
65	SG209	Tập giảng Ngữ Văn	2	2			60	SG207	
66	SG423	Đánh giá kết quả học tập Ngữ Văn & khoa học Xã hội	2	2		15	30	SG139	
67	SG216	Văn học Việt Nam hiện đại 3 (1945 - 1975)	2	2		30		SG215	
68	SG217	Văn học Việt Nam hiện đại 4 (1975 - 2000)	2	2		30		SG215	SG216
69	SG298	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	2		30		SP533	
70	SP533	Phong cách học tiếng Việt	2	2		30		SG297	
71	SG454	Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận	2	2			60	SG139	
72	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30			
CỘNG:			16	16	0				
HỌC KỲ 8									
73	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90	SG209, SP597	
74	SP540	Luận văn tốt nghiệp – SP. Ngữ Văn	10	10			300	≥ 105 TC	
75	SP539	Tiểu luận tốt nghiệp - Ngữ Văn	4						
76	SP536	Thơ Đường trong nhà trường phổ thông	2						
77	SG299	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ Văn ở trường THPT	2						
78	SP535	Vấn đề đổi mới trong văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX	2						
79	SP537	Văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2						
80	SP596	Văn học Đồng bằng sông Cửu Long sau 1975	2						
81	SP538	Ý thức cá nhân trong Thơ Mới	2						
CỘNG:			13	3	10				
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 112 TC; Tự chọn: 29 TC)									

4. Mô tả tóm tắt các học phần

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	Đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt nam.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng ngắn, những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, Phòng chống địch tiến công bằng VKCNC, rèn luyện bản lĩnh, sức khỏe qua các nội dung quân sự, luyện tập đội hình lớp, khối. Nội dung gồm: đội ngũ đơn vị (Cấp trung đội). Rèn luyện kỹ năng chiến đấu, chỉ huy chiến đấu, hiệp đồng chiến đấu trong tiến công, phòng ngự.	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	Giới thiệu lịch sử, truyền thống quân, binh chủng, tổ chức lực lượng các quân, binh chủng, tham quan tìm hiểu các lịch sử, các đơn vị trong lực lượng vũ trang	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	3	Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung tượng trưng cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình. Để hoàn thành học phần Giáo dục thể chất sinh viên không đăng kí học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng kí vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng kí 03 học phần: Taekwondo 1(TC003),Taekwondo 2(TC004), Taekwondo 3,(TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự...	Bộ môn Giáo dục Thể chất

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 1 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh và mua sắm cơ bản. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3	Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, thành phố các em yêu thích, ẩm thực, du lịch, thời trang, tiền bạc. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3	Chương trình môn Tiếng Anh căn bản 3 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về các thể loại phim ảnh, khoa học công nghệ, du lịch và môi trường tự nhiên. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Anh về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ A2 cho sinh viên theo khung 6 bậc (V-step Việt Nam).	Khoa Ngoại ngữ
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4	Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competency-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống	Khoa Ngoại ngữ

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3	Học phần Tiếng Anh tăng cường 2 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).	Khoa Ngoại ngữ
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3	Học phần Tiếng Anh tăng cường 3 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).	Khoa Ngoại ngữ
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày, như giới thiệu bản thân, gia đình, nói về thói quen, sở thích, làm quen và giới thiệu một người nào đó, nói và viết về giờ theo cách thông dụng và hành chính v.v... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, sinh viên sẽ được làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự của tiếng Pháp, biết cách chia động	Khoa Ngoại ngữ

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại, viết một số câu đơn giản	
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	Học phần tiếp tục trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Ngữ pháp, Ngữ âm, Từ vựng... của tiếng Pháp. Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như hỏi thông tin, giải thích, nhận lời mời hay từ chối, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai... Sinh viên được làm quen với cách hỏi, đặt câu hỏi với các đại từ phức tạp hơn của tiếng Pháp, biết chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh, biết chỉ đường, định vị trong không gian.v.v.. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.	Khoa Ngoại ngữ
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3	Nội dung học phần tiếp tục hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như bàn về các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, diễn đạt sự lựa chọn, số lượng, giới thiệu các thành viên trong gia đình, kể lại một câu chuyện quá khứ, v.v... Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài khoá từ 100 từ trở lên, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ, viết thư. Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ ... Sau khi học xong học phần, sinh viên cũng sẽ biết cách giải thích, biện luận đơn giản.	Khoa Ngoại ngữ
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)		Nội dung học phần tiếp tục hướng tới mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như giới thiệu các thành viên trong gia đình, làm quen với một người, kể lại những hoạt động hằng ngày, miêu tả người, nơi ở; so sánh về số lượng hoặc chất lượng,... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.	Khoa Ngoại ngữ
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)		Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng nội dung kiến thức phong phú, đa dạng về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, nhằm giúp sinh viên phát triển toàn diện bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết liên quan đến 6 chủ đề chính: về thói quen ăn uống, thể thao, việc làm, giáo dục, giao tiếp và giải trí.	Khoa Ngoại ngữ
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)		Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng nội dung kiến thức phong phú, đa dạng về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, nhằm giúp sinh viên phát triển toàn diện bốn kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết liên quan đến 6 chủ đề chính về diễn đạt quan điểm khi nói: về những kỷ niệm, những chuyến du	Khoa Ngoại ngữ

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				lịch, thói quen, động lực cá nhân, tường thuật lại lời nói của người khác.	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	Môn học này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết lý thuyết cơ bản về công nghệ thông tin: khái niệm về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành Windows, các lệnh và thao tác để soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng Internet và E-mail.	Khoa Khoa học Tự nhiên
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	Bằng cách thông qua thực hành trên máy tính, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng Internet và E-mail. Trong phần thực hành cũng lồng ghép các kỹ năng viết báo cáo khoa học, kỹ năng soạn các bản trình bày trên các máy chiếu đa phương tiện.	Khoa Khoa học Tự nhiên
20	ML014	Triết học Mác – Lênin	3	Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Triết học Mác – Lênin bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng: vật chất và ý thức, Phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.	Khoa Khoa học Chính trị
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	Khoa Khoa học Chính trị
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào một số vấn đề như: sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp,	

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo, vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Trang bị cho sinh viên những hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng về những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Cùng với các học phần Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, học phần tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.	Khoa Khoa học Chính trị
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành Bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế...	Khoa Luật
26	SP009	Tâm lý học	2	Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho sinh viên nền	Khoa

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
		đại cương		tăng kiến thức về tâm lý học đại cương: Đối tượng, nhiệm vụ nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Những cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý người; Bản chất hiện tượng tâm lý con người; Những cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển của tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; Tình cảm; Ý chí, Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách. Học phần này làm nền tảng cho sinh viên tiếp tục nghiên cứu các học phần cơ sở khác có liên quan như: Tâm lý học sư phạm, tâm lý học tội phạm, tâm lý học xã hội	Sư phạm
27	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước và quản lý hành chính nhà nước về giáo dục – đào tạo, giúp người học Nâng cao năng lực và cải tiến công tác quản lý hành chính Nhà nước trong nhà trường và trong hoạt động giáo dục. Môn học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nhà nước, cơ chế tổ chức và nội dung quản lý hành chính nhà nước về giáo dục, từ đó giúp người học ý thức được những chức trách, nhiệm vụ của mình trong quá trình xây dựng nền hành chính tối ưu góp phần nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục. Môn học chú trọng đến việc hình thành các kỹ năng nhận thức và vận dụng những kiến thức vào việc bồi dưỡng nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý trường học... Các kỹ năng chủ yếu được hình thành thông qua các nội dung của môn học có sự lồng ghép của giảng viên.	Khoa Sư phạm
28	ML007	Logic học đại cương	2	Học phần trang bị những tri thức của logic hình thức. Cung cấp những quy tắc và các yêu cầu của các quy luật cơ bản của tư duy như: Quy luật đồng nhất; Quy luật phi mâu thuẫn; Quy luật gạt bỏ cái thứ ba; Quy luật lý do đầy đủ. Và những hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm; Phán đoán; Suy luận; Giả thuyết; Chứng minh; Bác bỏ và Ngụy biện.	Khoa Khoa học Chính trị
29	XH028	Xã hội học đại cương	2	Môn học nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2	Học phần được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giản yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề về Rèn luyện kỹ năng viết chính tả. Chương 2 tập trung Rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tương tự, nội dung chương 3 là rèn luyện kỹ năng về viết câu. Chương 4 đi vào Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản. Qua học phần, người học có thể hệ thống hóa các	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				nguyên tắc cơ bản trong thực tế sử dụng tiếng Việt (trong tạo lập cũng như tiếp nhận văn bản), từ đó có thể sử dụng tiếng Việt chính xác và sáng tạo.	
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2	Môn học Văn bản – Lưu trữ học nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
32	KN001	Kỹ năng mềm	2	Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học như kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.	Trung tâm Tư vấn – Hỗ trợ sinh viên
33	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thể mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.	Trung tâm Tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp
34	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	Nội dung môn học trang bị cho người học tri thức cơ bản về các lý thuyết phát triển tâm lý học sinh, cơ sở tâm lý trong dạy học và giáo dục và những đặc trưng lao động sư phạm, cấu trúc nhân cách của người giáo viên nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ sở ngành sư phạm nhằm chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào quá trình kiến tập và thực tập sư phạm và làm cơ sở cho việc rèn luyện nhân cách người giáo viên các kỹ năng sư phạm trong các học kỳ tiếp theo.	Khoa Sư phạm
35	SP079	Giáo dục học	3	Nội dung học phần bao gồm hệ thống kiến thức về chung về giáo dục con người được thể hiện cụ thể qua các nội dung như: Giáo dục học là một khoa học, giáo dục và sự phát triển nhân cách, mục đích, nhiệm vụ, các con đường và nguyên lý giáo dục; hệ thống kiến thức chung về dạy học như: Quá trình dạy học, quy luật và nguyên tắc dạy học, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy học; hệ thống kiến thức chung về	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				giáo dục hạnh kiểm cho học sinh như: Quá trình giáo dục, nguyên tắc giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục.	
36	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	Nội dung học phần bao gồm hệ thống kiến thức cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông như: Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông, chức năng của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông, nhiệm vụ của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông, nội dung và phương pháp công tác chủ nhiệm lớp ở trung học phổ thông; hệ thống kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động giáo dục học sinh lớp chủ nhiệm ở trung học phổ thông như: Mục tiêu tổ chức hoạt động giáo dục, nội dung và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, phương pháp và phương tiện sử dụng trong tổ chức hoạt động giáo dục, quy trình tổ chức hoạt động giáo dục, đánh giá trong tổ chức hoạt động giáo dục.	Khoa Sư phạm
37	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2	Học phần cung cấp người học hệ thống tri thức về Giáo dục so sánh. Đồng thời cung cấp cho người học hệ thống tri thức khái quát chung về phát triển bền vững và giáo dục vì sự phát triển bền vững	Khoa Sư phạm
38	SG394	Giáo dục hòa nhập	2	Nội dung môn học trang bị cho sinh viên tri thức khái quát chung về giáo dục hòa nhập bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ của giáo dục hòa nhập, phương pháp nghiên cứu giáo dục hòa nhập, khái niệm giáo dục hòa nhập, tính tất yếu của giáo dục hòa nhập, các phương thức giáo dục trẻ khuyết tật; Phân loại học sinh khuyết tật; Dạy học hòa nhập bao gồm: Yêu cầu trong giáo dục hòa nhập, điều chỉnh trong dạy học hòa nhập, thiết kế và thực hiện bài học hòa nhập, đánh giá kết quả dạy học hòa nhập; Hỗ trợ giáo dục hòa nhập bao gồm nội dung hỗ trợ giáo dục hòa nhập, lực lượng hỗ trợ giáo dục hòa nhập.	Khoa Sư phạm
39	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Giáo dục	2	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên một số nội dung cơ bản về NCKH nói chung và NCKH giáo dục nói riêng, như là: - Mục tiêu của một công trình nghiên cứu, - Kiến thức mới và cơ chế phát hiện ra kiến thức mới, 2 - Nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích, - Tìm kiếm tài liệu tham khảo và đánh giá độ tin cậy của tài liệu tham khảo - Chuẩn APA (American Psychological Association) trong việc trình bày tài liệu tham khảo (được UNESCO chọn lựa và khuyến dùng) - Kỹ thuật làm lược khảo tài liệu - Xây dựng được đề cương nghiên cứu.	Khoa Sư phạm
40	SG420	Lý luận dạy học Ngữ Văn và Khoa học xã hội	2	Học phần này được thiết kế và giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn về kiến thức, kỹ năng và thái độ có liên quan đến việc thiết kế hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn cho học sinh phổ thông. Trong quá trình học, sinh viên có cơ hội tiếp cận và thảo luận về lý thuyết, mô hình dạy học và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trong dạy học – viết – nghe – nói cập nhật hiện nay. Bên cạnh đó,	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				sinh viên được yêu cầu thiết kế hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn nhằm đạt được yêu cầu về năng lực đọc – viết – nghe – nói, đồng thời có khả năng tự đánh giá mang tính phê phán về hướng dẫn vừa thiết kế.	
41	SG139	Phương pháp dạy học Ngữ Văn	2	Trong học phần này, SV sẽ được tìm hiểu về những vấn đề về phương pháp dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực mà chương trình giáo dục phổ thông mới đã đề ra. Cụ thể là trong chương 1, SV sẽ tìm hiểu thể nào là năng lực, giáo án và cách soạn giáo án theo hướng phát triển năng lực cho HS. Trong chương 2, SV sẽ tìm hiểu về năng lực đọc và các biện pháp dạy đọc nhằm phát triển năng lực đọc cho học sinh. Nội dung chương 3 trình bày các yêu cầu cần đạt về năng lực tạo lập văn bản và các phương pháp dạy tạo lập văn bản.	Khoa Sư phạm
42	SG429	Phát triển chương trình Ngữ Văn và KHXH	2	Trong học phần này, SV sẽ được tìm hiểu về những vấn đề về chương trình, thiết kế chương trình. Cụ thể là trong chương 1, SV sẽ tìm hiểu về chương trình, cách thiết kế chương trình. Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể: nội dung, yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực. Trong chương 2, SV sẽ tìm hiểu về Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể: đặc điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá năng lực HS. Trong chương 3, SV sẽ tìm hiểu về Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn: đặc điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về năng lực đọc, viết, nói và nghe, phương pháp giáo dục và kiểm tra đánh giá năng lực HS.	Khoa Sư phạm
43	SG423	Đánh giá chương trình Ngữ Văn và KHXH	2	Học phần Đánh giá KQHT Ngữ văn và KHXH cung cấp cơ sở lý luận về kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học sinh trong quá trình dạy học ở bậc Trung học Phổ thông. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để xây dựng câu hỏi hoặc thiết kế đề kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của học sinh theo nội dung chương trình Trung học Phổ thông; biết cách xây dựng tiêu chí để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh; có thể tự lập kế hoạch chuẩn bị, tổ chức và quản lý việc đánh giá môn học của mình khi dạy học; biết cách phân tích và đánh giá câu hỏi và đề kiểm tra; giáo dục các đức tính cần thiết của người giáo viên trong đánh giá như công tâm, nghiêm minh, bình đẳng, không thiên vị.	Khoa Sư phạm
44	SG208	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ Văn	2	Học phần này được thiết kế và giảng dạy nhằm chuẩn bị cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn về kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để thiết kế hướng dẫn học sinh phổ thông – đối tượng dạy học chủ yếu của sinh viên Sư phạm sau khi tốt nghiệp đạt được năng lực theo yêu cầu dạy học môn Ngữ văn thông qua ứng dụng công nghệ thông tin (chủ yếu là PowerPoint và các chương trình hỗ trợ khác). Bên	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				cạnh phần giới thiệu lý thuyết về sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học và các thao tác kỹ thuật, học phần này bước đầu hình thành cho sinh viên khả năng sử dụng, đánh giá và điều chỉnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Ngữ văn.	
45	SG209	Tập giảng Ngữ Văn	2	Học phần <i>Tập giảng Ngữ văn</i> củng cố và phát triển cho SV năng lực xây dựng kế hoạch bài dạy, tổ chức các hoạt động dạy và học Ngữ văn. Sinh viên được thực hành giảng dạy, dự giờ bạn cùng nhóm, tự đánh giá giờ dạy của bản thân, đánh giá giờ dạy bạn cùng nhóm	Khoa Sư phạm
46	SP597	Kiến tập sư phạm	2	Kiến tập sư phạm là giai đoạn sinh viên tiếp cận với môi trường giáo dục ở trường phổ thông, mà cụ thể là quan sát, tìm hiểu các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục học sinh cũng như các hoạt động xã hội của nhà trường. Sinh viên được nghe các báo cáo tình hình, cơ cấu tổ chức và hoạt động ở trường phổ thông; kinh nghiệm công tác giảng dạy và chủ nhiệm của một số giáo viên tiêu biểu. Ngoài ra, sinh viên còn được dự giờ giáo viên hướng dẫn chuyên môn và chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phong trào thi đua lớp, tổ chức sinh hoạt đoàn đội,... Từ đó, bước đầu hình thành tình cảm và ý thức nghề nghiệp cho sinh viên, tích lũy kinh nghiệm chuẩn bị cho giai đoạn thực tập sư phạm. Thời điểm kiến tập sư phạm là học kì I năm thứ ba. Hình thức kiến tập sư phạm là tập trung trong 4 tuần tuần liên tục.	Khoa Sư phạm
47	SP598	Thực tập sư phạm	3	Thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên thực hành những kiến thức về các môn khoa học chuyên ngành, kiến thức về khoa học giáo dục đã được học ở trường đại học. Học phần thực tập sư phạm là giai đoạn sinh viên được rèn luyện, thử thách về nhiều mặt: khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tế, năng lực sáng tạo, năng lực tổ chức, quản lý học sinh. Học phần này giúp sinh viên có cơ hội để tham gia vào các hoạt động chuyên môn ở nhà trường phổ thông, qua đó tiếp tục tăng cường tình cảm và ý thức nghề nghiệp. Thời điểm Thực tập sư phạm là học kỳ 8 năm thứ tư, bắt đầu vào khoảng tháng 01 hàng năm (đầu HK II) và kéo dài 9 tuần liên tục. Hình thức sinh viên đi Thực tập sư phạm là tập trung. Sinh viên được xem là thành viên của trường phổ thông, sẽ chịu sự quản lý, phân công của trường thực tập.	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
48	SG350	Thực tế ngoài trường Ngữ Văn	2	Học phần <i>Thực tế ngoài trường – Ngữ văn</i> được thiết kế để hướng dẫn sinh viên đi thực tế ngoài trường nhằm tìm hiểu đời sống văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ, địa lí, phong tục tập quán các vùng miền, đặc biệt ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên – nơi có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, đồng thời cũng là quê hương của nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng. Qua học phần này, sinh viên hiểu biết thêm về đất nước và con người Việt Nam nhờ học tập trải nghiệm thực tế. Học phần này có ba nội dung chính: tham quan danh lam thắng cảnh; tìm hiểu di tích văn hóa, văn học và nhân vật lịch sử; tìm hiểu thực tế về phương ngữ Trung bộ.	Khoa Sư phạm
49	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Nội dung của học phần được tổ chức trong 6 chương bao quát từ lý thuyết đến thực tiễn. Ở chương 1, bài giảng giới thiệu các khái niệm, thuật ngữ khoa học cần thiết (<i>văn hóa, văn hóa học, cấu trúc, tiến trình, không gian và loại hình văn hóa...</i>) để làm tiền đề triển khai các chương sau. Từ chương 2 đến chương 5, bài giảng sẽ trình bày kiến thức các bình diện từ văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống (cá nhân và tập thể) đến văn hóa ứng xử (tự nhiên và xã hội)	Khoa Sư phạm
50	SG454	Văn bản nghị luận và phương pháp dạy văn bản nghị luận	2	Học phần này được thiết kế và giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn – giáo viên tương lai, nhằm chuẩn bị về kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết cho việc dạy học văn bản nghị luận cho học sinh phổ thông theo yêu cầu cần đạt về năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018). Bên cạnh việc tìm hiểu những đặc trưng của dạy học văn bản nghị luận, sinh viên được yêu cầu thiết kế hướng dẫn dạy học và thang đánh giá năng lực tiếp nhận, tạo lập văn bản nghị luận dành cho đối tượng học sinh phổ thông.	Khoa Sư phạm
51	SG102	Ngôn ngữ học đại cương	2	Học phần <i>Ngôn ngữ học đại cương</i> cung cấp cho người học những tri thức cốt lõi về lý luận ngôn ngữ trên các phương diện quan yếu nhất. Học phần bao gồm 2 phần lớn với Phần A. Tổng quan về Ngôn ngữ (với Chương 1. Khái quát về ngôn ngữ; Chương 2. Bản chất và chức năng của ngôn ngữ; Chương 3. Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; Chương 4. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu và Chương 5. Phân loại ngôn ngữ) và Phần B. Đại cương về các bộ phận của Ngôn ngữ học (trong đó Chương 1 trình bày những kiến thức khái quát về Ngữ âm học; Chương 2 trình bày những kiến thức khái quát về Từ vựng học; Chương 3 trình bày những kiến thức khái quát về Ngữ pháp học). Qua các nội dung trên, học phần cũng cung cấp cho người học phương pháp tiếp cận và các kỹ năng cần thiết trong ngôn ngữ học.	Khoa Sư phạm
52	SG455	Văn bản thông tin và	2	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản văn bản thông tin, từ khái niệm đến đặc điểm của văn	Khoa

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
		phương pháp dạy văn bản thông tin		bản thông tin trong sự đối sánh với văn bản nghị luận và văn bản văn chương, cấu trúc của các thể loại của văn bản thông tin. Dựa trên kiến thức ấy, người học hình thành và phát triển kỹ năng đọc hiểu và tạo lập văn bản thông tin trên tinh thần hiểu được tầm quan trọng của văn bản thông tin, có trách nhiệm trong việc khai thác, sử dụng và cung cấp những thông tin chính xác, khách quan, phục vụ cho những mục đích chính đáng trong học thuật và đời sống thực tiễn.	Sư phạm
53	XN219	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2	Nội dung học phần đề cập đến những vấn đề chung về phê bình văn học như: khái niệm, đối tượng, chức năng, đặc điểm của phê bình văn học. Trên cơ sở đó, trình bày những kiến thức cơ bản về sự ra đời, quá trình phát triển của phê bình văn học Việt Nam gắn liền với một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu, những cuộc tranh luận về các hiện tượng văn học thuộc những khuynh hướng văn học khác nhau trong đời sống văn học nước nhà ở những giai đoạn khác nhau. Từ đó, rút ra những đặc điểm nổi bật của phê bình văn học Việt Nam.	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
54	SG513	Nguyên lý lý luận văn học	2	Nội dung của học phần <i>Nguyên lý lý luận văn học</i> bao gồm những kiến thức khái quát về nguồn gốc, bản chất và quy luật phát triển của văn nghệ nói chung và văn học nói riêng; các mối quan hệ của văn học với các hình thái ý thức xã hội khác, mối quan hệ giữa văn học với hiện thực cuộc sống và văn hóa; đặc trưng của văn học từ đối tượng, nội dung đến phương thức thể hiện và chức năng của văn học so với các nghệ thuật khác; những hiểu biết về nhà văn với quá trình sáng tác và người đọc với quá trình tiếp nhận.	Khoa Sư phạm
55	SG374	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tác phẩm và thể loại văn học. Sinh viên sẽ được tiếp cận với những yếu tố cấu thành tác phẩm, tìm hiểu chúng trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn văn học để biết vận dụng khi nghiên cứu văn học. Kiến thức về sự phân chia thể loại văn học nói chung và đặc điểm từng thể loại sẽ giúp sinh viên có cái nhìn vừa khái quát vừa cụ thể, biết dùng đặc điểm thể loại khi phân tích từng hiện tượng văn học.	Khoa Sư phạm
56	SG531	Tiền trình văn học	2	Với học phần <i>Tiền trình văn học</i> , SV sẽ được tiếp cận những kiến thức khái quát về tiền trình văn học của thế giới, các khái niệm công cụ như thời đại văn học, phương pháp sáng tác, trào lưu văn học, kiểu sáng tác, phong cách,... Trên cơ sở đó, người học tìm hiểu các trào lưu văn học cụ thể như chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực phê phán, chủ nghĩa tự nhiên và các chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa hiện thực thế kỉ XX chủ nghĩa hậu hiện đại, ... Mỗi trào lưu đều được trình bày từ khái niệm, cơ sở hình thành đến các nguyên tắc sáng tác, biểu hiện qua các tác phẩm cụ thể. Các trào lưu đều được nhận thức trong mối quan hệ với nhau, giúp người học nhận thức được tiến trình	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				văn học thế giới, trên nguyên tắc kế thừa và phù định.	
57	SP512	Văn học dân gian Việt Nam	3	Học phần gồm 2 phần lớn. Phần 1: Văn học dân gian người Việt. Phần này bao gồm 6 chương. Chương 1: Dẫn luận về văn học dân gian. Đây là chương giới thiệu khái niệm về văn học dân gian, những đặc trưng nổi bật, vai trò của văn học dân gian đối với văn học viết, vấn đề phân loại văn học dân gian. Chương 2: Tiến trình phát triển của văn học dân gian. Học phần giới thiệu 4 chặng đường phát triển của văn học dân gian. Chương 3: Các thể loại tự sự dân gian. Gồm có: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười và truyện Trạng, về. Chương 4: Thể loại trữ tình dân gian - Ca dao, dân ca. Chương 5: Lời ăn tiếng nói dân gian. Có 2 thể loại được giới thiệu trong chương này là tục ngữ và câu đố. Chương 6: Sân khấu dân gian – Chèo. Phần 2: Văn học dân gian các dân tộc ít người. Gồm có 5 chương. Chương 1. Đặc điểm xã hội – Văn hóa của các dân tộc thiểu số. Chương 2: Thần thoại. Chương 3: Truyện cổ tích. Chương 4: Thơ ca dân gian. Chương 5: Sử thi.	Khoa Sư phạm
58	SP515	Văn học Việt Nam Trung đại 1	2	Nội dung HP được tổ chức trong 7 chương lần lượt giới thiệu các vấn đề chung về văn học trung đại Việt Nam (chương 1), khái quát các giai đoạn văn học từ thế kỷ X đến giữa đầu thế kỷ XVIII (chương 2, 3, 5) tìm hiểu sâu một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu như tác gia Nguyễn Trãi (chương 4), tác gia Nguyễn Bỉnh Khiêm (chương 6), tác gia Nguyễn Dữ (chương 7), tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” (chương 4). Ở dạng bài khái quát giai đoạn văn học, bài giảng cung cấp một số vấn đề về hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm chung và những nội dung cơ bản của giai đoạn văn học. Ở dạng bài tác gia văn học, các bài giảng cung cấp những kiến thức liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của tác gia đề trên cơ sở đó, khảo sát nội dung chính trong một số tác phẩm tiêu biểu của tác gia đó. Ở dạng bài tác phẩm, bài giảng cung cấp các ý kiến phân tích cụ thể về đặc điểm nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.	Khoa Sư phạm
59	SG212	Văn học Việt Nam Trung đại 2	3	Nội dung HP được tổ chức trong 8 chương lần lượt giới thiệu các vấn đề chung về văn học trung đại Việt Nam, khái quát các giai đoạn văn học từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến giữa đầu thế kỷ XIX. Tìm hiểu sâu một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu như tác gia Đặng Trần Côn, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Cao Bá Quát,. Ở dạng bài khái quát giai đoạn văn học, bài giảng cung cấp một số vấn đề về hoàn cảnh lịch sử, đặc điểm chung và những nội dung cơ bản của giai đoạn văn học. Ở dạng bài tác gia văn học, các bài giảng cung cấp những kiến thức liên quan đến cuộc đời, sự nghiệp của tác gia đề trên cơ sở đó, khảo sát nội dung chính trong một số	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				tác phẩm tiêu biểu của tác gia đó. Ở dạng bài tác phẩm, bài giảng cung cấp các ý kiến phân tích cụ thể về đặc điểm nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.	
60	SG213	Văn học Việt Nam Trung đại 3	2	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức khái quát về hoàn cảnh lịch sử, tình hình văn học, khuynh hướng văn học, quan niệm sáng tác, tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX trên cơ sở định hướng với những tác giả, tác phẩm có trong chương trình sách giáo khoa phổ thông trung học. Phân tích nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương nhằm làm rõ những đóng góp của các tác giả đối với văn học Việt Nam giai đoạn này nói riêng và văn học Việt Nam trung đại nói chung. Từ đó, khái quát diện mạo và sự chuyển biến của văn học ở chặng cuối cùng của văn học trung đại Việt Nam.	Khoa Sư phạm
61	SG214	Văn học Việt Nam hiện đại 1	2	Nội dung học phần được thiết kế thành 4 chương. Chương 1, giới thiệu khái quát về văn học giai đoạn 1900-1930. Chương này trình bày những tiền đề cho sự ra đời của văn học giai đoạn 1900-1930; giới thiệu đặc trưng của văn học giai đoạn này: tính giao thời, xác định đây cũng là giai đoạn bước vào chặng đường đầu của quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam; giới thiệu các dòng văn học tiêu biểu của giai đoạn 1900-1930: Văn học yêu nước và Cách mạng, Văn học hợp pháp. Chương 2, 3 và 4 là những chương giới thiệu về 3 tác gia tiêu biểu ở giai đoạn văn học giao thời: Phan Bội Châu, Tản Đà, Hồ Biểu Chánh.	Khoa Sư phạm
62	SG215	Văn học Việt Nam hiện đại 2	2	Nội dung học phần đề cập một cách tổng quát đến những đặc điểm, thành tựu của văn học Việt Nam giai đoạn 1930-1945; đi sâu phân tích những khuynh hướng văn học với những tổ chức, phong trào, những tác giả tiêu biểu của những khuynh hướng văn học ấy như : nhóm Tự lực văn đoàn, phong trào Thơ mới, các nhà văn hiện thực phê phán như: Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nguyễn Đình Lạp, Nam Cao và văn học cách mạng vô sản với tác giả tiêu biểu: Hồ Chí Minh. Trong giảng dạy, người dạy sẽ vận dụng lý luận văn học so sánh để so sánh sự khác và giống nhau trong thực tế sáng tác của các tác giả thuộc những khuynh hướng văn học của giai đoạn này cũng như so sánh văn học giai đoạn này với giai đoạn văn học trước đó nhằm giúp sinh viên thấy được thành tựu cũng như những đóng góp của văn học giai đoạn 1930-1945 về phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật trên tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc.	Khoa Sư phạm
63	SG216	Văn học Việt Nam hiện đại 3	2	Nội dung kiến thức cơ bản của học phần được trình bày theo 2 phần chính: - <i>Phần một</i> : Khái quát văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến 1975. Đây là mảng kiến thức có tính chất văn học sử,	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				gồm những tiểu mục được sắp xếp theo một kết cấu có tính truyền thống: bối cảnh lịch sử, tình hình văn học (những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của văn học, những chặng đường phát triển, thành tựu ở các thể loại chính), những đặc điểm cơ bản, đóng góp quan trọng đối với tiến trình văn học dân tộc. - <i>Phần hai:</i> Một số tác gia tiêu biểu thuộc các thời kỳ, các khuynh hướng sáng tác, các thể hệ, các thể loại khác nhau. Cụ thể: Tố Hữu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Phạm Tiến Duật, Lê Anh Xuân; Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Nguyễn Huy Tưởng, Tô Hoài, Nguyễn Thi.	
64	SG217	Văn học Việt Nam hiện đại 4	2	Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về bối cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam từ 1975 đến 2000 và những ảnh hưởng của nó đối với công cuộc đổi mới văn học cả về nội dung cũng như phương thức thể hiện. Bên cạnh đó, môn học còn hướng đến việc trình bày những kiến thức cơ bản nhất về một số tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam 1975 – 2000, cụ thể là về tiểu sử và con người, quá trình sáng tác, những thành tựu tiêu biểu và các đặc điểm nổi bật về phong cách nghệ thuật của các tác gia: Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy, Lưu Quang Vũ.	Khoa Sư phạm
65	SP529	Văn học Nga	2	Nội dung học phần có cấu trúc 9 chương, trình bày khái quát về diện mạo, tiến trình hình thành và phát triển, những đặc điểm cơ bản và thành tựu nổi bật của văn học Nga từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XX (chương 1). Tương ứng với hai thời kì quan trọng, nghiên cứu một số tác gia tiêu biểu của thế kỷ XIX gồm A.S. Pushkin, F.M. Dostoevsky, L. Tolstoy, A.P. Chekhov (tương ứng với các chương 2,3,4,5) và một số tác giả tiêu biểu của thế kỷ XX gồm M. Gorki, S. Esenin, B. Pasternak, M. Sholokhov (tương ứng các chương 6,7,8,9). Các chương giới thiệu các tác gia văn học giúp người học tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp, nghiên cứu chuyên sâu một số tác phẩm, khái quát những vấn đề tư tưởng và đặc trưng phong cách nghệ thuật của các tác gia văn học Nga.	Khoa Sư phạm
66	SP527	Văn học Châu Âu	3	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn học châu Âu: phân kì văn học; các trào lưu, khuynh hướng sáng tác; tác giả, tác phẩm tiêu biểu ở từng thời kì...; sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để trình bày, phân tích, lí giải các vấn đề liên quan đến tác phẩm, tác giả văn học nước ngoài, đặc biệt là tác phẩm, tác giả được tuyển chọn và đưa vào giảng dạy trong chương trình giáo dục phổ thông.	Khoa Sư phạm
67	SG218	Văn học Châu Á	3	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn học châu Á: phân kì văn học; các trào lưu, khuynh hướng sáng tác; tác giả, tác phẩm tiêu biểu ở từng thời kì...; sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để trình bày, phân tích, lí giải các vấn đề liên quan đến tác phẩm, tác giả văn học nước	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				ngoài, đặc biệt là tác phẩm, tác giả được tuyển chọn và đưa vào giảng dạy trong chương trình giáo dục phổ thông.	
68	SG534	Văn học Châu Mỹ	2	Nội dung học phần có cấu trúc 4 chương, trình bày khái quát về diện mạo, tiến trình hình thành và phát triển, những đặc điểm cơ bản và thành tựu nổi bật của văn học châu Mỹ (gồm văn học Hoa Kỳ và văn học Mỹ Latinh). Cấu trúc học phần gồm 2 phần: Văn học Hoa Kỳ (phần 1), Văn học Mỹ Latinh (phần 2). Mỗi phần gồm chương khái quát lịch sử văn học (tiền trình, đặc điểm, thành tựu nổi bật) và 2 chương giới thiệu các tác gia tiêu biểu.	Khoa Sư phạm
69	SG377	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết để đến với môn học vì đây là một môn học có những đặc thù riêng. Sinh viên cần nắm vững quy tắc viết chữ Hán, phương pháp cấu tạo chữ thì mới có thể viết đúng và nhớ lâu chữ Hán. - Phần Cấu tạo chữ Hán (Lục thư) rất cần thiết để người học ghi nhớ chữ Hán. Chữ Hán được ghi nhớ qua Lục thư sẽ in sâu vào trí nhớ người học vì chúng được nhận thức một cách hoàn chỉnh về cả 3 mặt hình thể- âm đọc- ý nghĩa. Tìm hiểu Lục thư còn là điều kiện để người học đi sâu tìm hiểu từ nguyên, từ nghĩa do văn tự Hán biểu thị, một công việc rất cần thiết để hiểu văn bản cổ. Những kiến thức về từ nguyên, từ nghĩa này sẽ giúp sinh viên hiểu và dùng chính xác những từ gốc Hán trong tiếng Việt. - Thông qua những văn bản thơ chữ Hán tiêu biểu của văn học Trung quốc, bằng tri thức đã được học ở phần lý thuyết, tiến hành minh giải văn bản Hán Nôm song song với việc tập viết, đoán bộ và tìm hiểu phương pháp cấu tạo của những chữ trong văn bản đó.	Khoa Sư phạm
70	SG219	Văn bản Hán Văn Việt Nam	2	Học phần gồm 2 chương. Chương 1 Vận văn, chương 2 Biền văn Bằng kiến thức đã được học ở học phần SG377, thông qua những văn bản Hán văn tiêu biểu của văn học Việt Nam người học sẽ tiến hành minh giải các văn bản Hán văn song song với việc tập viết, đoán bộ và tìm hiểu phương pháp cấu tạo của những chữ trong văn bản đó. Qua việc minh giải các văn bản Hán văn Việt Nam, người học có điều kiện đi sâu tìm hiểu từ nguyên, từ nghĩa do văn tự Hán biểu thị, một công việc rất cần thiết để hiểu văn bản cổ. Những kiến thức về từ nguyên, từ nghĩa này sẽ giúp sinh viên hiểu và dùng chính xác những từ gốc Hán trong tiếng Việt.	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
71	SG220	Văn bản chữ Nôm	2	Người học sẽ được giới thiệu chi tiết các giả thuyết về lịch sử hình thành chữ Nôm cũng như quá trình phát triển của thứ chữ này trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Người học cũng sẽ nắm bắt được các cách cấu tạo của chữ để từ đó có thể mình giải được các văn bản Nôm trong quá trình thực hành, đồng thời có thể thực tập tự tạo các văn bản Nôm thông qua các bài tập về nhà mà giáo viên giao cho.	Khoa Sư phạm
72	SG294	Ngữ âm học tiếng Việt	2	Học phần được thiết kế thành 6 chương. Chương 1 mang tính dẫn luận, trình bày những kiến thức nền tảng của Ngữ âm học: khái niệm cơ bản, đối tượng, vị trí, cơ sở nghiên cứu của Ngữ âm học. Chương 2 trình bày lý thuyết cơ bản về âm tiết (khái niệm, cấu tạo, đặc điểm, phân loại) và sự biến hóa ngữ âm. Chương 3 trình bày một số vấn đề về âm tố và sự phân loại âm tố (về mặt cấu âm và âm học). Chương 4 trình bày các vấn đề về âm vị như: khái niệm âm vị, biến thể âm vị và nét khu biệt. Chương 5 trình bày lý thuyết về hệ thống âm vị tiếng Việt với các bộ phận: hệ thống âm đầu, hệ thống âm đệm, hệ thống âm chính, hệ thống âm cuối và hệ thống thanh điệu. Qua đó, người học có thể vận dụng kiến thức vào việc ghi ký hiệu ngữ âm của tiếng Việt. Cuối cùng, chương 6 trình bày những lý thuyết nền tảng về cơ sở tạo nên hệ thống chữ viết và chính tả tiếng Việt; hiện trạng sử dụng và phát âm tiếng Việt ở các vùng miền địa phương.	Khoa Sư phạm
73	SG295	Từ vựng học tiếng Việt	2	Học phần Từ vựng học tiếng Việt cung cấp những kiến thức cơ bản về Từ vựng học cho sinh viên. Học phần được thiết kế thành 5 chương. Chương 1 mang tính chất dẫn luận, trình bày những kiến thức nền tảng của Từ vựng học: khái niệm cơ bản, đối tượng, vị trí, phương pháp nghiên cứu của Ngữ âm. Chương 2 cung cấp những kiến thức lý thuyết về các đơn vị từ vựng: quan niệm, đặc điểm và các kiểu cấu tạo của từ. Ngoài ra, chương này cũng đi vào nghiên cứu các đơn vị tương đương từ. Chương 3 tập trung làm rõ thành phần ngữ nghĩa và sự chuyển nghĩa của từ ngữ. Chương 4 cung cấp kiến thức về các hiện tượng từ vựng-ngữ nghĩa và các loại quan hệ ngữ nghĩa của từ. Cuối cùng, Chương 5 đi vào phân tích các lớp từ vựng phân theo tiêu chí phạm vi sử dụng, nguồn gốc và tần số sử dụng. Qua chương này, người học còn có thể hiểu thêm về tính đa dạng, phong phú của phương ngữ từng vùng trên đất nước	Khoa Sư phạm
74	SG296	Từ pháp học tiếng Việt	2	Từ pháp học tiếng Việt cung cấp cho người học những tri thức cốt lõi về ngữ pháp nói chung và từ pháp học, đặc biệt là từ pháp học tiếng Việt. Môn học gồm 2 phần: - Phần 1: Đại cương về ngữ pháp; ở phần này trình bày khái niệm về ngữ pháp - ngữ pháp học, ý nghĩa, hình thức ngữ pháp, các phạm trù ngữ pháp và cấu trúc từ.	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				-Phần 2: Từ pháp học bao gồm 2 chương + Chương 1: Từ loại + Chương 2: Các lớp từ cơ bản trong tiếng Việt và sự chuyển loại của chúng	
75	SG297	Cú pháp học tiếng Việt	2	Học phần cung cấp cho người học những tri thức cốt lõi về cú pháp học. Nội dung học phần được thiết kế thành 5 chương. Chương 1 trình bày những khái niệm nền tảng của cú pháp học, mối quan hệ cú pháp và các phương pháp nghiên cứu. Chương 2 giới thiệu về cụm từ và miêu tả các cụm từ cơ bản như: cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ. Chương 3 và 4 trình bày những đặc điểm cơ bản, các bình diện của câu và miêu tả cấu trúc câu tiếng Việt. Chương 5 đi vào các cách phân loại câu và nhận diện câu sai, chỉ ra nguyên nhân và cách sửa.	Khoa Sư phạm
76	SP533	Phong cách học tiếng Việt	2	Nội dung của học phần được thiết kế thành 3 chương. Chương 1 trình bày lý thuyết chung về phong cách học như: đối tượng, nhiệm vụ của phong cách học, một số khái niệm cơ bản của ngành học, vấn đề chuẩn mực ngôn ngữ, chuẩn mực phong cách và phương pháp phân tích sự biểu đạt của phong cách học. Chương 2 giới thiệu một số cách phân loại các phong cách chức năng ngôn ngữ tiếng Việt và miêu tả từng phong cách cụ thể là: Phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính, phong cách khoa học, phong cách báo chí, phong cách chính luận và phong cách ngôn ngữ văn chương. Chương 3 miêu tả các phương tiện và biện pháp tu từ ngữ âm, từ ngữ, cú pháp tiếng Việt.	Khoa Sư phạm
77	SG298	Ngữ dụng học tiếng Việt	2	Học phần <i>Ngữ dụng học tiếng Việt</i> bao gồm 6 chương. Chương 1 trình bày một số vấn đề chung về NDH. Các chương còn lại (từ chương 2 đến chương 6) trình bày các vấn đề trọng tâm của học phần. Trong đó, chương 2 trình bày lý thuyết về <i>Chiếu vật</i> ; chương 3 là lý thuyết về <i>Hành động ngôn ngữ</i> ; chương 4 là lý thuyết về <i>Lập luận</i> , chương 5 là lý thuyết về <i>Hội thoại</i> , chương 6 trình bày vấn đề <i>Ý nghĩa tường minh và ý nghĩa hàm ẩn</i> . Hệ thống lý thuyết các chương này được trình bày theo hướng từ cung cấp các khái niệm nền tảng đến các vấn đề chuyên sâu.	Khoa Sư phạm
78	SP540	Luận văn tốt nghiệp	10	Luận văn là một học phần tự chọn thuộc hệ thống đào tạo tín chỉ của chương trình Sư phạm Ngữ văn. Đây là học phần thực hành, được thiết kế để thay thế môn thi tốt nghiệp, gồm 10 tín chỉ, tương đương với 300 tiết thực hành. Thời gian hoàn thành luận văn là 26 tuần. Luận văn có độ dài tối thiểu 50 trang, tối đa 100 trang chính văn, không bao gồm tài liệu tham khảo và phụ lục. Luận văn là một công trình nghiên cứu khoa học về những kiến thức nằm trong chương trình hoặc trong thực tiễn có liên quan đến ngành học hoặc môn học. Đề tài luận văn do giảng viên gợi ý hoặc do sinh viên đề xuất nhưng không	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				trùng lặp với các đề tài đã nghiên cứu trước đó và có thông qua các tổ chuyên ngành. Luận văn phải nêu được vấn đề, giải quyết được yêu cầu được đặt ra, trình bày kết quả nghiên cứu riêng hoặc ý kiến của người viết về vấn đề nghiên cứu. Sau khi nhận đề tài, cán bộ hướng dẫn giúp sinh viên xác định đối tượng, mục tiêu, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu. Sinh viên lập kế hoạch nghiên cứu nêu rõ các bước tiến hành và thời gian hoàn thành, có ý kiến nhận xét của cán bộ hướng dẫn. Sau khi hoàn thành luận văn, được cán bộ hướng dẫn cho phép, sinh viên sẽ bảo vệ công khai trước Hội đồng chấm luận văn tốt nghiệp của bộ môn theo quy chế học vụ hiện hành.	
79	SP539	Tiểu luận tốt nghiệp- Ngữ văn	4	Tiểu luận là một học phần tự chọn thuộc hệ thống đào tạo tín chỉ của chương trình Sư phạm Ngữ văn. Đây là học phần thực hành, được thiết kế để thay thế môn thi tốt nghiệp, gồm 04 tín chỉ, tương đương với 120 tiết thực hành. Thời gian hoàn thành tiểu luận là 14 tuần. Tiểu luận có độ dài tối thiểu 30 trang, tối đa 50 trang chính văn, không bao gồm tài liệu tham khảo và phụ lục. Tiểu luận là một công trình nghiên cứu khoa học về những kiến thức nằm trong chương trình hoặc trong thực tiễn có liên quan đến ngành học hoặc môn học. Đề tài tiểu luận do giảng viên gợi ý hoặc do sinh viên đề xuất nhưng không trùng lặp với các đề tài đã nghiên cứu trước đó và có thông qua các tổ chuyên ngành. Tiểu luận phải nêu được vấn đề, giải quyết được yêu cầu được đặt ra, trình bày kết quả nghiên cứu riêng hoặc ý kiến của người viết về vấn đề nghiên cứu. Sau khi nhận đề tài, sinh viên được cán bộ chuyên môn hướng dẫn quy trình thực hiện tiểu luận theo kế hoạch đề ra. Các bước tiến hành: tập hợp tư liệu, lập đề cương, viết bản thảo, bản chính đều thông qua cán bộ hướng dẫn nhận xét, góp ý. Sau khi hoàn thành tiểu luận, được sự cho phép của cán bộ hướng dẫn, sinh viên nộp tiểu luận cho Hội đồng chấm tiểu luận của bộ môn để tổ chức đánh giá theo quy chế học vụ hiện hành.	Khoa Sư phạm
80	SP536	Thơ Đường trong nhà trường phổ thông	2	Là học phần giới thiệu thơ Đường ở dạng chọn lọc, có giá trị tiêu biểu trong chương trình, sách giáo khoa ở học đường Việt Nam. Các cách tìm hiểu, phân tích thơ Đường trong nhà trường đã có bề dày lịch sử, có nhiều hiệu quả gắn liền với nhiều thế hệ học đường Việt Nam, thích ứng hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Hiện nay, việc dạy học thơ Đường cần đặt trong bối cảnh hội nhập, thích ứng, với cách tư duy và hành động của giới trẻ Việt Nam hiện nay. Tiếp thu kế thừa có chọn lọc từ những thế hệ đi trước, học phần này được người viết tích hợp (kiến thức sách vở và kiến thức đời sống xã	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				hội...) theo xu hướng đa chiều, mở rộng để dễ dàng điều chỉnh, bổ sung, cập nhật. Nó hướng về lợi ích thực sự cho người học với mong muốn: thêm một tài liệu phong phú, thích hợp để tạo hứng thú, kích thích sự tìm tòi, giải quyết yêu cầu đặt ra cụ thể.	
81	SG299	Từ Hán Việt với việc giảng dạy Ngữ văn ở trường THPT	2	Học phần giới thiệu đến người học những kiến thức cơ bản về từ Hán Việt như: định nghĩa từ Hán Việt, lịch sử hình thành, quá trình phát triển cũng như vai trò, vị trí của từ Hán Việt trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc đặc biệt là đối với nền văn chương của nước nhà. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm của từ Hán Việt, cách phân biệt giữa từ Hán Việt và chữ Hán Việt cũng như giá trị của từ Hán Việt trong nền văn chương Việt Nam. Người học sẽ hiểu được phần nào thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong quá trình học môn ngữ văn bậc THPT. Từ đó có thể rút ra được cách khắc phục để giúp học sinh học tốt hơn môn học này. Học phần cũng trích dẫn, giới thiệu tới người học một số tác phẩm Hán văn trong chương trình THPT. Giải thích về mặt ngữ nghĩa của các từ Hán Việt, so sánh với một số bản dịch nghĩa, dịch thơ có trong SGK để làm ví dụ chứng minh.	Khoa Sư phạm
82	SP535	Văn đề đổi mới trong Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX	2	Học phần bao gồm những kiến thức khái quát về lịch sử, xã hội, thời đại, tác giả, tác phẩm, diễn biến, đặc điểm của các giai đoạn văn học trung đại từ thế kỉ X đến cuối thế kỷ XIX. Lí giải những nhân tố có tính chất bước ngoặt, những vấn đề có ý nghĩa quyết định đến sự thay đổi diện mạo của văn học nửa cuối thế kỉ XIX trong mối tương quan với các giai đoạn trước về các phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật. Phân tích sự đổi mới về đề tài, chủ đề, quan niệm, đối tượng, ngôn ngữ, thể loại, phương pháp sáng tác, thời gian và không gian nghệ thuật... để làm nổi bật đóng góp của văn học giai đoạn này trong tiến trình phát triển của văn học dân tộc, đánh dấu bước chuyển mình của văn học nửa cuối thế kỉ XIX sang phạm trù hiện đại.	Khoa Sư phạm
83	SP537	Văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	2	Nội dung học phần gồm có 5 chương. Chương 1: <i>Những tiền đề cho sự hình thành và phát triển của văn xuôi quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX</i> . Chương này sẽ trình bày các vấn đề cụ thể như: Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử xã hội Nam bộ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, cơ sở văn hóa tư tưởng của Nam bộ thời bấy giờ. Chương 2: <i>Quá trình hình thành và phát triển của văn xuôi Quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỉ XIX- đầu thế kỉ XX</i> . Chương 3: <i>Các thể loại tiêu biểu của văn xuôi Quốc ngữ Nam bộ ở cuối thế kỉ XIX- đầu thế kỉ XX</i> . Học phần sẽ bàn đến hai thể loại tiêu biểu: tiểu thuyết và truyện ngắn. Chương 4: <i>Cảm hứng chủ đạo của văn xuôi Quốc ngữ Nam bộ</i> . Học phần sẽ đề cập đến 4 cảm hứng nổi bật: Cảm hứng yêu nước, cảm hứng thế	Khoa Sư phạm

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt học phần	Đơn vị giảng dạy học phần
				sự, cảm hứng đạo lý, cảm hứng lãng mạn. Chương 5: <i>Một số tác giả tiêu biểu</i> . Những tác giả được giới thiệu trong chương này gồm có: Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Trần Thiên Trung, Tân Dân Tử, Nguyễn Chánh Sắt, Trần Quang Nghiệp, Sơn Vương.	
84	SP538	Ý thức cá nhân trong Thơ mới	2	Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ý thức cá nhân được thể hiện ở phương diện nội dung và hình thức nghệ thuật trong thơ của các nhà thơ Mới tiêu biểu trong phong trào thơ Mới (1932-1945) . Từ đó, sinh viên tự trang bị cách tiếp cận cho bản thân để có thể lý giải một cách cặn kẽ và sâu sắc về sự đa dạng và phong phú trong phong cách thể hiện cái “tôi” của các nhà thơ Mới mà sự đa dạng ấy đã góp phần làm giàu thêm hương sắc cho vườn hoa thơ ca của dân tộc trong thời đại mới.	Khoa Sư phạm
85	SP 596	Văn học đồng bằng sông Cửu Long sau 1975	2	Nội dung kiến thức cơ bản của học phần được trình bày theo 2 phần chính: - <i>Phần một</i> : Khái quát văn học ĐBSCL sau 1975. Đây là mảng kiến thức có tính chất văn học sử, gồm những tiêu mục được sắp xếp theo một kết cấu có tính truyền thống: bối cảnh lịch sử, tình hình văn học (<i>những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của văn học, những chặng đường phát triển, lực lượng sáng tác, thành tựu ở các thể loại chính</i>), những đặc điểm cơ bản, đóng góp quan trọng đối với tiến trình văn học dân tộc. - <i>Phần hai</i> : Một số tác gia tiêu biểu thuộc các thời kỳ, các khuynh hướng sáng tác, các thể hệ, các thể loại khác nhau; tập trung vào các tác gia cụ thể sau đây: Lê Chí, Song Hảo, Đinh Thị Thu Vân, Kim Ba, Trang Thế Hy, Nguyễn Thanh, Dạ Ngân, Nguyễn Ngọc Tư, Mường Mán, Trịnh Bửu Hoài, Võ Đắc Danh.	Khoa Sư phạm

Đề cương chi tiết các học phần được đính kèm ở phần Phụ lục.

5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của môn học, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học. Tùy thuộc vào nội dung từng học phần, giảng viên có thể sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau. Các hình thức tổ chức dạy học bao gồm hình thức dạy trực tiếp trên lớp học hoặc dạy học trực tuyến. Các phương pháp dạy bao gồm: phương pháp diễn giảng, thuyết trình, thảo luận nhóm, đàm thoại gợi mở, trải nghiệm thực tế, dạy học thông qua dự án, nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, phương pháp tra cứu, minh họa thực hành, trò chơi học tập, đóng vai/sân khấu hóa,..., được sử dụng độc lập hoặc kết hợp với nhau.

6. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với phương pháp dạy và học, đồng thời đảm bảo đo được chuẩn đầu ra mà học phần và chương trình đào tạo mong muốn người học đạt được. Có hai hình thức đánh giá người học được giảng viên sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt quá trình đào tạo) và đánh giá định kỳ chia làm hai lần: đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm của nhóm, bài thuyết trình, hình vẽ, sơ đồ, bài viết, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, luận văn/tiểu luận tốt nghiệp, ...

Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

7. Cán bộ liên lạc của CTĐT:

Họ và tên: Ths. Nguyễn Thụy Thùy Dương

Điện thoại: 0976998335

Thư điện tử: nttduong@ctu.edu.vn

Cần Thơ, ngày 15 tháng 06 năm 2020

**TL. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Huỳnh Anh Huy

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Thị Hồng Hạnh